

Vai trò của ngân hàng thế giới đối với các nước đang phát triển và một số vấn đề đặt ra đối với Việt Nam / Vũ Thị Thu Hương ; Nghd. : PGS.TS. Phạm Văn Dũng

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lí do lựa chọn đề tài

Lực lượng sản xuất ngày càng phát triển đạt đến trình độ xã hội hoá cao, các quá trình kinh tế không còn tồn tại một cách biệt lập mà có mối quan hệ hữu cơ, tác động qua lại lẫn nhau làm hình thành nên nền kinh tế toàn cầu. Sự gia tăng tính phụ thuộc của các quá trình kinh tế tất yếu dẫn đến sự ra đời các tổ chức kinh tế quốc tế trong đó có Ngân hàng thế giới. Từ khi ra đời, hoạt động của Ngân hàng thế giới ngày càng mở rộng ra nhiều quốc gia và trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Vậy vai trò của Ngân hàng thế giới trong nền kinh tế thế giới như thế nào? mục đích, nguyên tắc hoạt động của tổ chức đó ra sao? nó có tác động đối với các quốc gia đặc biệt là những quốc gia đang phát triển như thế nào?... đó là những câu hỏi cần có câu trả lời.

Việt Nam hiện nay đang trong quá trình đổi mới, chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới. Trong quá trình mở cửa hội nhập, việc thiết lập quan hệ với các tổ chức tài chính quốc tế đa phương là rất cần thiết, trong đó có Ngân hàng thế giới. Ngân hàng thế giới hiện nay là nhà tài trợ ODA lớn thứ hai ở Việt Nam. Nếu Việt Nam thiết lập quan hệ tốt với tổ chức này thì sẽ góp phần khai thác có hiệu quả các nguồn lực từ bên ngoài đáp ứng nhu cầu tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Xuất phát từ suy nghĩ đó, nên em chọn đề tài ***“Vai trò Ngân hàng thế giới đối với các nước đang phát triển và một số vấn đề đặt ra đối với Việt Nam”*** nhằm đánh giá tác động của Ngân hàng thế giới đối với các nước đang phát triển và đề xuất một số giải pháp cho Việt Nam nhằm mở rộng quan hệ với Ngân hàng thế giới.

2. Tình hình nghiên cứu.

Đề tài này đã được một số tác giả quan tâm song mới chỉ dừng lại ở những bài viết riêng lẻ về những khía cạnh khác nhau của tổ chức này, hiện chưa có tác giả nào nghiên cứu một cách hệ thống. Một số tác phẩm

“Các thiết chế tài chính quốc tế và sự tác động đối với các nước đang phát triển” do Nguyễn Văn Thanh chủ biên, *“Các tổ chức tài chính quốc tế và quan hệ của Việt Nam”* do Bộ tài chính ban hành và tác phẩm *“Các định chế tài chính, tổ chức thương mại và thị trường ngoại hối”* do Lê Văn Tư chủ biên đã giới thiệu khái quát sơ lược về Ngân hàng thế giới. Những tác phẩm này là cơ sở để tác giả nghiên cứu sâu hơn về đề tài này.

3. Mục đích nghiên cứu.

Dưới góc độ kinh tế chính trị, mục đích nghiên cứu đề tài này là làm rõ tác động hai mặt của Ngân hàng thế giới đối với các nước đang phát triển và Việt Nam từ đó đưa ra những giải pháp cần thiết để Việt Nam tranh thủ những tác động tích cực, hạn chế tác động tiêu cực của Ngân hàng thế giới.

4. Đối tượng nghiên cứu.

Đề tài nghiên cứu các chương trình, dự án hoạt động của Ngân hàng thế giới ở các nước đang phát triển và Việt Nam (lượng vốn phân bổ, điều kiện vay vốn, kết quả những chương trình dự án và tác động đối với nước nhận viện trợ)

5. Phạm vi nghiên cứu.

Trong phạm vi của luận văn, tác giả nghiên cứu tác động của Ngân hàng thế giới đối với một số nước đang phát triển như Trung Quốc, Ấn Độ, Braxin, Ácmennia, Thái Lan, Indônêxia, Băngladét, Zimbabue, Zambia và Việt Nam và đánh giá những tác động chủ yếu từ những năm 1980 trở lại đây.

6. Phương pháp nghiên cứu.

Đề tài sử dụng những phương pháp nghiên cứu của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, cụ thể là những phương pháp sau: trừu tượng hoá khoa học phân tích, tổng hợp, lịch sử, lôgic ...

7. Những đóng góp mới của luận văn:

Luận văn có những đóng góp mới sau:

- Làm rõ tác động hai mặt của các chương trình hỗ trợ tín dụng của Ngân hàng thế giới đối với các nước đang phát triển.
- Đề xuất một số quan điểm và giải pháp để phát triển quan hệ giữa Ngân hàng thế giới và Việt Nam.

8. Bố cục của luận văn.

Ngoài lời mở đầu, kết luận, mục lục, và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn gồm ba chương:

Chương 1: Tổng quan về Ngân hàng thế giới.

Chương 2: Tác động của Ngân hàng thế giới đối với các nước đang phát triển

Chương 3: Quan điểm định hướng và những giải pháp nhằm phát triển quan hệ giữa Ngân hàng thế giới và Việt Nam.

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ NGÂN HÀNG THẾ GIỚI

1.1. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH NGÂN HÀNG THẾ GIỚI.

Ý tưởng về một ngân hàng thế giới đã xuất hiện từ rất lâu trong lịch sử với mong muốn thành lập một “ngân hàng chỉ đạo thống nhất” của toàn thế giới. Cùng với sự phát triển hơn nữa của lực lượng sản xuất, những nước lớn mạnh trên thế giới nảy sinh ý tưởng thống trị thế giới bằng cả kinh tế và quân sự. Đầu năm 1940, nước Đức quốc xã đã tuyên truyền cho một “trật tự mới” ở châu Âu sau chiến tranh với kế hoạch thiết lập một hệ thống mậu dịch quốc tế thay cho sự hỗn loạn của tổng khủng hoảng những năm 1930 nhằm đem lại phồn vinh cho châu Âu. Ở nước Anh, nhà kinh tế học nổi tiếng thế giới John Maynard Keynes đầu những năm 1930 đã đưa ra ý tưởng thành lập một ngân hàng siêu quốc gia, một quỹ ổn định tiền tệ hoặc một ngân hàng hối đoái chuyên trách vấn đề tỉ giá hối đoái và cán cân thanh toán quốc tế. Keynes trao đổi ý tưởng này với giới chức Mỹ và nước Mỹ chưa tham chiến tán thành những nguyên tắc mậu dịch tự do hơn nữa và đồng ý phối hợp với Anh để thúc đẩy sản xuất, việc làm và trao đổi hàng hoá trên phạm vi quốc tế.

Vào đầu năm 1941, nước Mỹ mạnh nhất đã tham chiến, đã quyết định thống trị thế giới về kinh tế và tài chính sau chiến tranh. Mỹ đã đề nghị Harry Dexter White viết một bản thảo về “Quỹ ổn định của đồng minh”. Và đến tháng 4 năm 1942, bản dự thảo đầu tiên đã hoàn thành có nhan đề “Đề nghị thành lập một quỹ ổn định và một ngân hàng tái thiết và phát triển của các nước liên kết thống nhất”

Năm 1944, tại Bretton Woods, bang New Hampshire, Mỹ, Hội nghị tài chính và tiền tệ của Liên hiệp các nước (còn gọi là Hội nghị Bretton Woods) đã diễn ra với kết quả là hai thiết chế tài chính lớn nhất thế giới ra đời. Đó là Ngân hàng quốc tế cho tái thiết và phát triển và Quỹ tiền tệ quốc tế. Theo hội nghị này, Quỹ tiền tệ quốc tế làm nhiệm vụ duy trì ổn định tiền tệ quốc tế, đảm bảo cân bằng cán cân thanh toán giữa các quốc gia còn Ngân hàng thế giới hỗ trợ công cuộc tái thiết và phát triển của châu Âu sau chiến tranh.

1.2. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THẾ GIỚI.

1.2.1. Các tổ chức của Nhóm Ngân hàng thế giới

1.2.1.1. Ngân hàng quốc tế cho tái thiết và phát triển (IBRD)

Ngân hàng quốc tế cho tái thiết và phát triển được thành lập từ năm 1945. IBRD có 184 quốc gia thành viên và hoạt động ở rất nhiều nước đang phát triển. Khách hàng điển hình của IBRD là các nước đang phát triển có thu nhập trung bình, có khả năng tiếp cận thị trường tiền tệ tư nhân. Một số nước có thu nhập thấp cũng đủ điều kiện vay của IBRD vì có uy tín tín dụng.

1.2.1.2 Công ty tài chính quốc tế (IFC)

Công ty tài chính quốc tế (IFC) được thành lập vào tháng 7 năm 1956. Hiện nay, IFC có 175 nước thành viên với các khoản đầu tư đã cam kết là 21,6 tỷ đô la. Mục tiêu của IFC là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua khu vực tư nhân. IFC trực tiếp cung cấp vốn, các khoản cho vay dài hạn, bảo lãnh các khoản vay, các sản phẩm quản lý rủi ro và các dịch vụ tư vấn cho các doanh nghiệp tư nhân ở các nước đang phát triển.

1.2.1.3. Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA)

Hiệp hội phát triển quốc tế – IDA được thành lập vào tháng 9 năm 1960 và chính thức đi vào hoạt động năm 1961 với vốn góp ban đầu là 912,7 triệu đô la. Hiện nay, IDA có 164 quốc gia thành viên. IDA cung cấp tín dụng với lãi suất thấp và có thể bằng không cho những nước thành viên có thu nhập bình quân đầu người rất thấp vay với kỳ hạn thanh toán là 35 đến 40 năm, 10 năm ân hạn.

1.2.1.4. Cơ quan bảo lãnh đầu tư đa phương (MIGA)

Cơ quan bảo lãnh đầu tư đa phương được thành lập năm 1988, hiện có trên 120 nước ký công ước MIGA nhưng chỉ 85 quốc gia thành viên. Mục tiêu của MIGA là khuyến khích đầu tư nước ngoài ở các nước đang phát triển bằng việc bảo lãnh cho các nhà đầu tư nước ngoài tạo ra chất xúc tác để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, giúp các nước đang phát triển trên toàn thế giới xác định và thực hiện các chiến lược thúc đẩy đầu tư.

1.2.1.5. Trung tâm quốc tế giải quyết các tranh chấp đầu tư (ICSID).

ICSID là một tổ chức của Ngân hàng thế giới được thành lập từ năm 1966 nhằm giải quyết các tranh chấp về đầu tư giữa các công ty nước ngoài và các nước thành viên trên cơ sở công bằng. Hiện ICSID có 139 quốc gia thành viên và đã giải quyết 36 trường hợp tranh chấp đầu tư.

Năm tổ chức của nhóm Ngân hàng thế giới độc lập với nhau. Mỗi một tổ chức có quy định riêng về đối tượng cho vay, điều kiện vay và có tài chính

riêng. Song chúng có quan hệ mật thiết với nhau, bổ sung cho nhau về nghiệp vụ và cấp lãnh đạo.

1.2.2. Cơ cấu tổ chức của nhóm Ngân hàng thế giới.

****Ban thống đốc:***

Đây là cơ quan quyền lực cao nhất của nhóm Ngân hàng thế giới. Mỗi nước thành viên của các tổ chức của nhóm Ngân hàng thế giới cử một thành viên đại diện trong Ban thống đốc. Ban thống đốc bầu một đại diện là chủ tịch Ban thống đốc với 2/3 số phiếu bầu và nhiệm kỳ 5 năm. Ban thống đốc họp mỗi năm một lần, và quan điểm của các chính phủ thành viên do giám đốc điều hành đại diện cho suốt cả năm.

****Ban Giám đốc điều hành:***

Ban giám đốc điều hành là cơ quan phụ trách điều hành hoạt động hàng ngày của Ngân hàng, thực hiện chức năng và quyền hạn do Ban thống đốc giao phó. Ban giám đốc điều hành họp 2 lần trong một tuần để giám sát hoạt động kinh doanh của nhóm Ngân hàng. Hiện nay, Ban giám đốc điều hành của IBRD gồm 24 thành viên. Năm nước có cổ phần lớn nhất là Mỹ, Nhật, Đức, Pháp, Anh, mỗi nước cử một giám đốc điều hành. Các giám đốc điều hành còn lại được lựa chọn thông qua phiếu bầu theo từng khu vực bầu cử và cứ 2 năm được cử lại hoặc bầu lại một lần.

****Chủ tịch Nhóm Ngân hàng thế giới.***

Chủ tịch nhóm Ngân hàng thế giới là người đứng đầu bộ máy làm việc của nhóm Ngân hàng thế giới, thực hiện chính sách do Ban giám đốc điều hành hoạch định ra. Chủ tịch nhóm Ngân hàng thế giới phụ trách lãnh đạo công việc hàng ngày của bộ máy làm việc, tiếp nhận và miễn nhiệm các quan chức cao cấp và viên chức trong các tổ chức của nhóm Ngân hàng. Chủ tịch Ngân hàng thế giới do Ban giám đốc điều hành bầu ra với đa số phiếu bầu và là chủ tịch của 5 tổ chức của nhóm Ngân hàng.

****Các giám đốc thường trực.***

Ngân hàng thế giới có 5 giám đốc thường trực giúp Chủ tịch trong việc giám sát chung các hoạt động của Ngân hàng. Mỗi giám đốc thường trực giám sát một số cơ quan của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn có khoảng 10000 nhân viên làm việc tại trụ sở chính và văn phòng địa phương đặt tại nhiều quốc gia khác nhau.

1.2.3. Quyền bầu cử và cơ chế ra quyết định của Ngân hàng thế giới.

Cơ quan có quyền lực cao nhất trong Ngân hàng thế giới là Ban thống đốc và Ban giám đốc điều hành. Các ban này thường ra quyết định theo nguyên tắc đồng thuận tuy nhiên quyền bầu cử tương ứng của mỗi thành viên trong ban phụ thuộc vào số cổ phiếu mà họ đại diện. Những quyết định quan trọng chỉ được thông qua với sự nhất trí của 85% số phiếu bầu còn những vấn đề thông thường chỉ cần sự đồng ý của 50% số phiếu bầu mà thôi.

Mỹ là quốc gia nắm giữ số cổ phần lớn nhất 16,41%, do đó cũng là quốc gia có quyền bầu cử cao nhất trong nhóm Ngân hàng thế giới. Tuy nhiên quyền bầu cử thực tế của Mỹ ít nhất là 19,5%. Vì vậy, Mỹ có quyền phủ quyết trong IBRD bởi vì những quyết định quan trọng cần có 85% số phiếu thông qua thì bắt buộc phải có sự chấp thuận của Mỹ. Do đó, nhóm Ngân hàng thế giới thường bị chỉ trích là nhóm chỉ đem lợi cho các nước giàu, những nước nắm giữ tỉ lệ cổ phần lớn trong Ngân hàng.

1.3. MỤC TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THẾ GIỚI.

Ngày nay, Ngân hàng thế giới xác định mục tiêu chính của mình là duy trì tăng trưởng kinh tế và nhổ tận gốc đói nghèo ở những quốc gia kém phát triển. Các hoạt động của Ngân hàng đều hướng vào việc thực hiện mục tiêu này.

1.4. HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THẾ GIỚI TẠI CÁC QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN.

Hoạt động của Ngân hàng xét theo nghiệp vụ kỹ thuật bao gồm những hoạt động sau:

1.4.1. Hoạt động cho vay.

Hoạt động cho vay là hoạt động cơ bản, điển hình nhất trong các hoạt động của Ngân hàng thế giới. Hoạt động cho vay bao gồm:

Cho vay đầu tư cung cấp tài chính dài hạn cho nhiều hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng vật chất và xã hội cần thiết cho xoá đói, giảm nghèo và phát triển bền vững. Trong hai thập kỷ qua, cho vay đầu tư chiếm khoảng 75 đến 80% các khoản cho vay của Ngân hàng.

Cho vay điều chỉnh là viện trợ giải ngân nhanh nhằm hỗ trợ cải cách cơ cấu trong một ngành hoặc trong toàn bộ nền kinh tế. Trong hai thập kỷ qua, cho vay điều chỉnh chiếm 20 đến 25% tổng số tiền cho vay của Ngân hàng

1.4.2. Đồng tài trợ và quỹ uỷ thác.

* ***Đồng tài trợ:*** Ngân hàng cùng tham gia đầu tư các dự án với Chính phủ, các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng xuất khẩu, các tổ chức đa phương và các nhà đầu tư khu vực tư nhân.

* ***Các quỹ uỷ thác:*** Các quỹ uỷ thác chính là những sắp xếp tài chính giữa một tổ chức của nhóm Ngân hàng thế giới và một nhà tài trợ khác.

1.4.3. Viện trợ không hoàn lại.

Ngân hàng còn có những khoản viện trợ không hoàn lại. Vốn của viện trợ không hoàn lại này có thể là vốn trực tiếp của Ngân hàng hoặc thông qua quan hệ đối tác.

1.4.4. Hỗ trợ kỹ thuật

Thực chất của hỗ trợ kỹ thuật là WB cung cấp thông tin, làm tư vấn cho các nước đang phát triển về tổ chức, kỹ thuật và kinh tế. WB thực hiện trợ giúp kỹ thuật thông qua viện trợ không hoàn lại, thông qua các quỹ uỷ thác hay cho vay với điều kiện ưu đãi về lãi suất.

Hỗ trợ kỹ thuật được thực hiện dưới các hình thức sau:

* *Các dịch vụ tư vấn và phân tích.*

* *Đào tạo và tăng cường năng lực.*

* *Các ấn phẩm, dữ liệu, thống kê.*

* *Các cuộc hội thảo, diễn đàn và hội nghị cấp cao.*

Các nghiệp vụ trên có mối quan hệ chặt chẽ lẫn nhau, bổ sung cho nhau để thực hiện sứ mệnh giảm nghèo của Ngân hàng.

Chương 2

TÁC ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THẾ GIỚI ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

2.1. TÁC ĐỘNG VỀ KINH TẾ.

2.1.1. Những tác động tích cực.

2.1.1.1. Cung cấp vốn đa phương lớn nhất với điều kiện ưu đãi cho các nước đang phát triển.

Từ khi thành lập đến nay, tín dụng mà WB giành cho các nước đang phát triển ngày một tăng, dần hoàn thiện về cơ cấu ngành, cơ cấu vùng và trọng tâm hướng vào nước nghèo và các đối tượng nghèo của xã hội.

Về quy mô, vốn cho vay của WB ngày càng tăng từ 1946-1996, WB đã tài trợ cho trên 6000 dự án phát triển ở khoảng 140 nước trên thế giới với hơn 300 tỷ đô la trong đó chủ yếu là các dự án cho vay từ những năm 1970 trở lại đây.

Nguồn tín dụng dành cho các nước đang phát triển ngày càng có sự phân bổ theo ngành hợp lý hơn để hướng vào mục tiêu giảm nghèo ở các nước đang phát triển. Từ năm 1947 đến năm 1959, vốn cho vay của WB tập trung chủ yếu vào lĩnh vực cơ sở hạ tầng cơ bản, chiếm 54% tổng vốn cho vay của WB. Đến giai đoạn 1991-1995, cơ cấu cho vay theo ngành của WB có sự thay đổi tỉ trọng cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp tăng mạnh, đạt 16%; đầu tư vào nguồn nhân lực bao gồm giáo dục, an ninh công cộng, các dịch vụ xã hội và dân số, y tế và dinh dưỡng tăng lên 15% trong giai đoạn 1991-1995.

Bên cạnh đó, vốn cho vay theo cơ cấu vùng trong thời gian qua cũng có sự thay đổi đáng kể. Trong thời gian đầu mới thành lập (1946-1959), với nhiệm vụ của WB chủ yếu là tái thiết châu Âu sau chiến tranh cho nên tỉ trọng vốn cho vay ở khu vực châu Âu và Trung Á lớn, chiếm 37%. Đến giai đoạn 1991-1995, vốn cho vay đối với các quốc gia nghèo ở châu Phi tăng lên 13%, khu vực Trung Đông và Bắc Phi tăng lên 15%. Hiện nay, WB trở thành đối tác phát triển lớn nhất ở châu Phi với gần 600 dự án đang hoạt động có giá trị hơn 22 tỷ đô la. IDA từ ngày thành lập đã hỗ trợ trên 1500 dự án ở châu Phi với 33 tỷ đô la tiền cho vay, chiếm gần 50% tổng số tiền cho vay của Hiệp hội.

Điều kiện tín dụng cho các nước đang phát triển khá ưu đãi. Đối với vốn của IBRD, lãi suất cho vay cao hơn 0,5% lãi suất mà IBRD huy động và thường thấp hơn lãi suất huy động trên thị trường vốn tư nhân, thời hạn cho vay là 10 đến 20 năm với 5 năm ân hạn. Tín dụng IDA có mức lãi suất cho vay thấp hơn lãi suất thị trường, thời hạn cho vay là 30 đến 40 năm với 10 năm ân hạn. Bên cạnh đó, từ khi thành lập đến nay (1960), IDA đã cung cấp 80 tỷ đô la tiền cho vay không lấy lãi cho khoảng 90 nước, chủ yếu đầu tư vào lĩnh vực canh nông, y tế, giáo dục phổ cập và nước sạch.

2.1.1.2. Cải thiện cơ sở hạ tầng vật chất cho nền kinh tế ở các nước đang phát triển

Nhận thức được rằng, cơ sở hạ tầng không đầy đủ và không hiệu quả là rào cản chính đối với tăng trưởng và giảm nghèo cho nên WB đã tập trung

cho vay cải thiện cơ sở hạ tầng ở các nước đang phát triển. Những dự án của WB về cơ sở hạ tầng đạt được kết quả sau:

Sự cải thiện đáng kể về điều kiện vật chất của cơ sở hạ tầng: các dự án giao thông vận tải ở Ấn Độ, Thái Lan, Indônêsi, Tuynidi đều cho thấy có sự cải thiện về điều kiện vật chất. Các dự án của WB ở Indônêsi đã cải thiện sự tiếp cận đến những trung tâm kinh tế ở 73 huyện nông thôn thông qua khôi phục, nâng cấp và duy trì sự hoạt động của 30000km đường giao thông nông thôn. 15 dự án nước sạch nông thôn ở Braxin, Burundi, Trung Quốc, Ấn Độ, Mali, Philippin, Xrilanca, Tuynidi và Zambia đã cung cấp nước sạch đến 20 triệu người dân với chi phí trung bình cho một người là 49,74\$ và cho một hộ gia đình là 248,7\$. Những người hưởng lợi của một số dự án đã chỉ ra rằng các dự án này đã rút ngắn được 2km quãng đường đi lấy nước và thời gian giảm xuống 80%, giảm bớt các trường hợp mắc bệnh tiêu chảy, thương hàn và viêm gan. Các dự án khuyến khích tiếp cận dịch vụ viễn thông đối với người nghèo và cộng đồng nông thôn ở những nước kém phát triển như là lắp đặt những đường dây cáp quang chính ở Pakitxtan; triển khai công nghệ số ở Sênegan, Tôgô, Tây Samoa; tăng năng lực đường truyền thông qua mở rộng mạng lưới ở Cốtđôvua, Ấn Độ, Indônêsi, Lào, Nêpan, Pakitxtan, Sênegan; cải thiện chất lượng dịch vụ ở Phigi, Pakitxtan; và mở rộng dịch vụ viễn thông đến những vùng nông thôn ở Maroc, Nêpan.

Bên cạnh những cải thiện về điều kiện vật chất của cơ sở hạ tầng, các dự án của WB cũng đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý cơ sở hạ tầng. WB đã giúp Trung Quốc xây dựng một chương trình đầu tư mạnh mẽ vào đường cao tốc trong đó chỉ ra những vấn đề trong xây dựng và quản lý xây dựng đường giao thông. Nhờ đó, Trung Quốc đã nhận thức rõ tầm quan trọng của những vấn đề này thông qua phát triển các chương trình về chất lượng công trình xây dựng, giám sát xây dựng, bảo dưỡng đường giao thông và an toàn giao thông. WB chỉ ra rằng, vấn đề giao thông đô thị của Trung Quốc không thể giải quyết thông qua những dự án riêng biệt hướng vào cơ chế quản lý giao thông với chi phí thấp mà phải phát triển một chiến lược giao thông đô thị phù hợp với tốc độ đô thị hoá và cơ khí hoá. Nhờ những tư vấn đó, Trung Quốc quyết tâm xây dựng hệ thống đường cao tốc đạt tiêu chuẩn quốc tế. Tính đến năm 2000, 12000km đường cao tốc được chính phủ Trung Quốc xây dựng và nhờ có ngành giao thông vận tải đã được cải thiện và nâng cấp, chính sách hướng về xuất khẩu của Trung Quốc đạt được thành tựu ngoạn mục. Năm 1980, giá trị xuất khẩu bình quân đầu người là 18\$, đến năm 1995 con số đó là 123\$ (tăng 105%).

2.1.1.3. Phát triển nông nghiệp, nông thôn ở những nước đang phát triển.

Từ năm 1973, WB xác định mục tiêu sứ mệnh của mình là giảm nghèo cho nên WB đẩy mạnh đầu tư vào nông nghiệp nông thôn. Những chương trình này đã có những tác động tích cực trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn.

Từ năm 1950 đến năm 1993, WB đã hỗ trợ 20 tỷ đô la cho 365 dự án về tưới tiêu, chiếm 7% tổng vốn cho vay của WB. Tính trung bình mỗi dự án đã phục vụ tưới tiêu cho một vùng có diện tích 2,1 ha, đem lại lợi ích trực tiếp cho 76000 hộ gia đình nông dân. Như vậy, những dự án này đã tưới tiêu cho một vùng rộng lớn là 730 ha và đem lại lợi ích trực tiếp cho 28 triệu hộ gia đình nông dân. Ngoài những tác động trực tiếp, các dự án đó còn đem lại tác động gián tiếp thông qua tạo ra việc làm mới, sản lượng nông nghiệp tăng lên với mức giá có thể chấp nhận được đem lại lợi ích cho người tiêu dùng, nước cung cấp cho các hộ gia đình hay sản xuất điện từ những dự án tưới tiêu đó.

Ở Ấn Độ, dự án cải tạo đất mặn UP được phê chuẩn năm 1993 đã đạt kết quả ấn tượng. Năng suất lúa tăng từ 1,2 tấn/ha lên 3,74 tấn/ha và năng suất lúa mì tăng từ 0,75 tấn/ha lên 2,63 tấn/ha. Thu nhập hộ gia đình tăng từ 13.350 Rs lên 19.694 Rs. Có sự tăng lên trong đa dạng hoá cây trồng và thu hút được một số lượng đáng kể những người hưởng lợi tham gia vào chương trình phát triển đất đai thông qua Uỷ ban thực hiện của làng, uỷ ban này xem xét và quyết định phân bổ đất đai trong dự án. Khoảng 11.138 ha đất đã được phân phối cho những người không có đất. Nông dân cũng tham gia vào việc bảo trì hệ thống nước tưới. Nhóm tự quản phụ nữ với khoảng 20 thành viên được thiết lập để điều hành hoạt động của quỹ tín dụng quy mô nhỏ.

2.1.1.4. Giúp các nước tạo lập và duy trì sự ổn định kinh tế vĩ mô

WB đã ủng hộ sự ổn định kinh tế vĩ mô ở các nước đang phát triển thông qua những tư vấn chính sách, cho vay điều chỉnh và hỗ trợ kỹ thuật và đầu tư để thể chế hoá sự ổn định kinh tế vĩ mô. Kết quả của sự trợ giúp của WB thể hiện ở nhiều quốc gia.

Ở Trung Quốc, WB cung cấp những lời khuyên đúng lúc và hiệu quả đã tạo nỗ lực để Trung Quốc cải cách ngân hàng trung ương và cải cách tài chính, giúp Trung Quốc tránh sự sụt giảm tụt dốc của nguồn thu, sự sụp đổ tài chính và từ bỏ sự phá giá cạnh tranh. Điều này đã hạn chế được tác động của cuộc khủng hoảng, duy trì mức độ tăng trưởng cũng như góp phần vào sự phục hồi nhanh chóng của các nước láng giềng.

Cho vay điều chỉnh cơ cấu giúp các quốc gia điều chỉnh cân bằng cán cân thanh toán trong ngắn hạn thông qua cho vay để hỗ trợ các nước trả nợ và điều chỉnh cơ cấu kinh tế trong dài hạn. Kết quả của các chương trình cho vay điều chỉnh cơ cấu đã đạt được một số thành công nhất định. Việc xem xét 144 hoạt động điều chỉnh mà WB đã hỗ trợ cho 53 quốc gia trong khoảng thời gian từ 1980 đến 1993 thấy rằng cho vay điều chỉnh cơ cấu là một công cụ có giá trị đối với cải cách. Hai phần ba trong số 53 nước đã đạt tăng trưởng bình quân đầu người, giảm lạm phát và mức giá cả lên xuống thất thường, cân đối các nguồn lực và giữ ổn định tỉ giá hối đoái. Các nước này cũng giảm bớt những hạn chế về mậu dịch và chu chuyển vốn. Tỉ lệ nghèo đói đã giảm xuống, một số nước có sự cải thiện rõ rệt về tình trạng đói nghèo như các nước nghiên cứu ở châu Á và một số nước châu Phi. Chẳng hạn ở Indônêxia và Thái Lan tỉ lệ đói nghèo giảm 3% một năm. Tại châu Phi, Gana và vùng nông thôn Tanzania có dấu hiệu chuyển biến rõ ràng của việc khôi phục kinh tế và giảm nghèo. Phân phối thu nhập được cải thiện ở 60% những nước đạt được tăng trưởng và giảm nghèo đói.

2.1.1.5. Khuyến khích sự phát triển mạnh mẽ của đầu tư tư nhân và đẩy mạnh cải cách doanh nghiệp nhà nước

Những tiến bộ của khu vực tư nhân thể hiện nhiều nhất ở những nền kinh tế chuyển đổi. Thông qua tư nhân hoá tài sản của nhà nước; áp đặt kỷ luật thị trường lên các doanh nghiệp nhà nước; và khuyến khích những doanh nghiệp tư nhân mới, WB đã tạo ra một số lượng lớn các doanh nghiệp hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận, không dựa vào nguồn tài trợ của nhà nước để tồn tại và tạo ra một tầng lớp chủ sở hữu mong muốn đầu tư và quản lý kinh doanh. Chương trình tư nhân hoá doanh nghiệp nhà nước ở các nền kinh tế chuyển đổi đã làm tăng tỉ trọng của khu vực kinh tế tư nhân trong GDP từ con số không năm 1989 lên 70% vào năm 2002.

Ngoài ra, WB đã tiến hành đánh giá môi trường đầu tư ở các nước đang phát triển, chỉ ra những cản trở chính sách đối với sự phát triển của khu vực tư nhân và từ đó WB đưa ra chiến lược hỗ trợ phù hợp. Ở Angiêri, sau khi một đánh giá môi trường đầu tư cho thấy rằng các hãng thiếu tiếp cận tới đất đai, hầu hết các chiến lược hỗ trợ quốc gia gần đây đã phối hợp với cuộc cải cách để tăng cung đất công và cải cách thị trường đất công nghiệp.

Bên cạnh đó, WB còn đề xuất cơ chế quản lý mới có hiệu quả với sự tham gia của khu vực tư nhân.

2.1.1.6. Khuyến khích các nước đang phát triển đẩy mạnh cải cách kinh tế theo hướng tự do, mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế mạnh mẽ hơn.

WB tập trung thay đổi hệ thống thương mại thế giới làm cho hệ thống này hỗ trợ phát triển nhiều hơn. Ở các quốc gia, WB tập trung thúc đẩy sự hoà nhập thông qua thương mại, coi đó là cốt lõi của sự phát triển thông qua việc hỗ trợ cho các nước đang phát triển tiến hành cải cách thương mại. Trong chương trình cho vay điều chỉnh, WB kết hợp vấn đề cải cách chính sách kinh tế vĩ mô trong lĩnh vực thương mại như giảm bớt hàng rào thuế quan và phi thuế quan, khuyến khích các quốc gia cải cách theo hướng mở đặc biệt là tự do tài chính, đầu tư và sự di chuyển các nguồn lực.

2.1.1.7. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo.

Việc thực hiện các chương trình, chiến lược của Ngân hàng thế giới đã cải thiện tình trạng nghèo đói ở các nước đang phát triển. Xét một cách tổng quát, bức tranh toàn thế giới cho thấy rằng số người sống mức dưới 1\$/ngày đã giảm từ 1,5 tỷ người (40% dân số thế giới) năm 1981 xuống còn 1,2 tỷ người (28%) năm 1990 và 1,1 tỷ người (21%) năm 2001.

Ở cấp độ quốc gia, trong số 120 quốc gia đang phát triển và nền kinh tế chuyển đổi với dân số hơn 1tỷ người, 42 quốc gia (35%) đạt được tỉ lệ tăng trưởng kinh tế trung bình hàng năm bình quân đầu người hơn 2% từ năm 1990. 48 quốc gia khác đạt được tăng trưởng bình quân đầu người tích cực nhưng thấp hơn 2%. Ở những quốc gia có kết quả thực hiện tốt (Chilê, Trung Quốc, Ấn Độ, Tuynidi và Cộng hoà Đôminica) tăng trưởng kinh tế bình quân đầu người tăng hơn 3%. Sự tăng trưởng này dẫn đến giảm nghèo về thu nhập bền vững, tỉ lệ nghèo khổ giảm từ trung bình 35% dân số ở những quốc gia này năm 1990 xuống còn trung bình 16% năm 2001. Các chỉ số về xã hội như y tế và giáo dục cũng được cải thiện.

2.1.2. Những tác động hạn chế

**** Chương trình đẩy mạnh tự do hoá, mở cửa và hội nhập đẩy nền kinh tế của một số quốc gia đang phát triển vào trạng thái suy thoái, tiềm lực kinh tế quốc gia bị giảm sút.***

Chương trình điều chỉnh kinh tế với chính sách tự do hoá giá cả, thương mại và đầu tư đã bị thất bại ở một số quốc gia châu Phi, châu Mỹ la tinh và châu Á. Tự do hoá thương mại đã đẩy nền kinh tế của Zimbabwe vào trạng thái suy thoái sâu hơn như thâm hụt ngân sách tăng, nền công nghiệp non trẻ trong nước bị tiêu diệt, tỉ lệ lạm phát tăng cao, ổn định kinh tế vĩ mô không

đạt được và đời sống của người nghèo bị tổn hại nghiêm trọng. Ở châu Mỹlatinh, việc điều chỉnh cơ cấu kinh tế trong nước làm cho nền kinh tế ngày càng phụ thuộc chặt chẽ vào các nước phương Bắc và thị trường vốn quốc tế, tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm xuống. Ở Braxin, tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm từ 9,1% năm 1980 và 7,9% năm 1985 xuống -0,9% vào năm 1992. Ở Peru, con số tương ứng là 3,1%, 2,1% và -2,8%, ở Mêxico lần lượt là 8,4%, 7,9% và 2,6%.

Những quốc gia Đông Nam Á lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á cũng rơi vào hoàn cảnh tương tự. Việc tự do hoá tài chính một cách bừa bãi, luồng vốn di chuyển không hạn chế đã dẫn đến sự tháo chạy 100 tỷ\$ vào năm 1997 khi thị trường bất động sản sụp đổ và thâm hụt cán cân tài khoản vãng lai đang tăng lên. Điều này làm cho các nước lâm vào tình trạng khủng hoảng tài chính tiền tệ. Việc điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo điều kiện của các thiết chế Bretton Woods đã tạo cơ hội kinh doanh cho các hãng nước ngoài, các ngân hàng nước ngoài đã tiến hành thương lượng và mua lại một số lượng lớn cổ phần của các ngân hàng thương mại trong nước. Chẳng hạn Citibank của Mỹ sở hữu 50,1% cổ phần của First Bangkok City Bank, ngân hàng thương mại Siam lớn nhất Thái Lan có tới 35% cổ phần thuộc sở hữu nước ngoài.

2.2. TÁC ĐỘNG CHÍNH TRỊ –XÃ HỘI

2.2.1.Những tác động tích cực.

2.2.1.1. Về xã hội

2.2.1.1.1. Cải thiện điều kiện vật chất, mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục.

WB đã góp phần cải thiện điều kiện vật chất cho sự phát triển ngành giáo dục ở những nước đang phát triển. Ở Gana WB đã tài trợ xây dựng 8000 phòng học, cung cấp 35 triệu bộ sách giáo khoa trong khoảng 15 năm. Điều này dẫn đến kết quả là: từ năm 1988 đến năm 2003, tỉ lệ nhập học trong giáo dục cơ bản tăng hơn 10%, tỉ lệ bỏ học giảm xuống, 92% số người nhập học lớp 1 học hết bậc trung học cơ sở (lớp 9). Kết quả học tập được cải thiện một cách bền vững

Ở cấp độ dự án, tỉ lệ các dự án giáo dục đạt yêu cầu có tỉ lệ cao hơn so với các lĩnh vực còn lại. Tính trong cả thời kỳ 1994-2004, tỉ lệ dự án trong ngành giáo dục đạt yêu cầu là 77,5%, cao hơn mức trung bình của WB là

72,9%. Nếu tính theo số tiền đã giải ngân thì tỉ lệ dự án đạt kết quả yêu cầu là 84% so với mức trung bình của WB là 75%, cao hơn 9%.

2.2.1.1.2. Cải thiện điều kiện vật chất và chất lượng dịch vụ y tế, vấn đề dân số, sức khoẻ và dinh dưỡng.

Các dự án y tế đạt yêu cầu cũng chiếm tỷ lệ cao. Trong 107 dự án y tế, dinh dưỡng và dân số, 79% số dự án đạt yêu cầu so với tỉ lệ trung bình của WB là 77%, cao hơn 2%.

WB có đóng góp quan trọng đối với việc mở rộng phân phối dịch vụ y tế, dinh dưỡng và dân số trên phạm vi toàn thế giới. Ở Mali, 300 trung tâm y tế cộng đồng được xây dựng, số người sống trong bán kính 15km của trang thiết bị y tế tăng từ 17% (1995) lên 39%(1998). Tại Zimbabwe, WB tài trợ xây dựng thêm 16 bệnh viện cấp huyện. Ngoài ra, WB thành công khi chỉ ra những vấn đề cần phải thay đổi trong hệ thống y tế và chính sách y tế ở các quốc gia.

2.2.1.1.3. Cải thiện môi trường, khai thác hợp lý tài nguyên.

Ở cấp độ toàn cầu, WB đã có những đóng góp nhất định để bảo vệ môi trường toàn cầu thông qua việc nâng cao nhận thức về những vấn đề môi trường toàn cầu và chỉ ra những thách thức môi trường toàn cầu như thay đổi khí hậu, đa dạng sinh học, bảo vệ rừng... WB giúp các quốc gia thành viên phát triển những ưu tiên chiến lược môi trường, xây dựng tổ chức và thực hiện những chương trình ủng hộ phát triển bền vững về môi trường. Đến cuối năm 2000, 92 kế hoạch hành động quốc gia được hoàn thành. WB đã giúp nhiều quốc gia xây dựng các bộ về môi trường và giới thiệu những quy định yêu cầu phải đánh giá môi trường.

Ở cấp độ dự án, nhiều dự án góp phần làm giảm nhẹ tác động tiêu cực của môi trường lên đời sống của con người, giúp các nước đang phát triển sử dụng có hiệu quả nguồn lực vừa đảm bảo tăng trưởng, phát triển kinh tế và tăng thu nhập cho con người, vừa bảo vệ môi trường, đem lại sự phát triển bền vững ở các nước đang phát triển.

2.2.1.1.4. Thiết lập mạng lưới an toàn nhằm bảo vệ người nghèo và những người dễ bị tổn thương.

Hoạt động của WB thường hướng vào những quốc gia nghèo nhất và những đối tượng nghèo nhất. Ở cấp độ dự án, người nghèo được hưởng lợi trực tiếp từ các dự án phát triển cơ sở hạ tầng ở những nông thôn, vùng cao; sự mở rộng tầm với của các dịch vụ y tế, giáo dục, nước sạch đến những vùng

nông thôn, đến những bản làng xa xôi hẻo lánh; cung cấp tín dụng cho người nghèo ở nông thôn...

Trong thời kỳ đầu cho vay điều chỉnh, WB không chú ý đầy đủ đến việc thiết lập mạng lưới bảo vệ xã hội. Hiện nay, WB quan tâm đến việc thiết lập mạng lưới bảo vệ xã hội ở những nước nhận điều chỉnh cơ cấu. Tỷ lệ cho vay đối với lĩnh vực bảo vệ xã hội ngày càng gia tăng từ 2,8% giai đoạn 1994-1998 lên 6,4% giai đoạn 1999-2003. Việc thiết lập mạng lưới bảo vệ xã hội của WB hướng vào những đối tượng dễ bị tổn thương thông qua hỗ trợ thất nghiệp, phát triển thị trường lao động công bằng, xoá bỏ lao động trẻ em, và cung cấp mạng lưới an toàn xã hội và quỹ xã hội cho những người dễ bị tổn thương; WB còn hỗ trợ thực hiện chiến lược về giới, đảm bảo bình đẳng giới, tạo điều kiện cho phụ nữ và trẻ em gái có điều kiện nắm được cơ hội phát triển trong điều kiện kinh tế thị trường.

2.2.1.2. Về chính trị

2.2.1.2.1. Cải thiện môi trường chính sách và thể chế, hỗ trợ xây dựng năng lực và cơ chế điều hành cho các quốc gia khách hàng

WB chỉ ra rằng, không thể đạt được hiệu quả phát triển bền vững và giảm nghèo nếu không có sự cải thiện trong thể chế và chính sách. Vì vậy, WB tiến hành các hoạt động để đẩy mạnh cuộc cải cách thể chế và chính sách ở những nước đang phát triển hướng vào mục tiêu tăng trưởng, phát triển kinh tế bền vững và giảm nghèo.

Kết quả của những nỗ lực của WB là: Sự cải thiện về chính sách được nhận thấy ở cả những nước có thu nhập thấp và trung bình và biểu hiện ở cả 4 chỉ số đánh giá chính sách quốc gia (bao gồm: Đánh giá chính sách và thể chế quốc gia của WB -CPIA, chỉ số tự do kinh tế của Quỹ tài trợ Heritage - Heritage, chỉ số rủi ro quốc gia của đơn vị Economist Intelligence -EIU, và hướng dẫn rủi ro quốc gia quốc tế của nhóm dịch vụ rủi ro chính trị -ICRG). Cuộc khảo sát về chất lượng thể chế ở 199 quốc gia (trên các khía cạnh tiếng nói và trách nhiệm giải trình, sự ổn định chính trị, hiệu quả của chính phủ, chất lượng của các quy định, luật pháp và tham nhũng) đã chỉ ra rằng chất lượng của thể chế ở các quốc gia chuyển đổi đạt ở mức cao nhất, cao hơn cả những quốc gia có kết quả thực hiện tốt (Trung Quốc và Ấn Độ).

2.2.1.2.2. Phát huy dân chủ thông qua khuyến khích sự tham gia của người dân và những người hưởng lợi vào quá trình lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch phát triển.

Hiện nay, WB khuyến khích sự tham gia của các quốc gia khách hàng, những người hưởng lợi vào những vấn đề có liên quan đến dự án. Các hợp phần dự án có sự tham gia của cộng đồng tăng từ 2% năm 1989 lên 25% số dự án năm 2003. Những hoạt động này khuyến khích sự tham gia người dân trong việc tham gia và phân phối thành quả tăng trưởng và phát triển. Ngoài ra, WB còn hướng vào cải cách nền hành chính công, gia tăng trách nhiệm giải trình của các cơ quan cung cấp dịch vụ công. WB đề nghị các cơ quan quản lý công khai thông tin cho dân chúng để họ có thể giám sát việc thực hiện các chính sách đặc biệt là những thông tin về việc phân bổ và sử dụng nguồn lực công, về hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước.

2.2.2. Những tác động hạn chế

2.2.2.1. Về xã hội.

2.2.2.1.1. Mục tiêu xã hội và giảm nghèo của Ngân hàng thế giới chỉ được thực hiện ở một mức độ hạn chế.

Đánh giá của OED cho thấy có những trường hợp mà ở đó vị trí của người nghèo trở nên tồi tệ hơn trong bối cảnh dự án của WB. Những người nghèo và những người phụ nữ thường bị mất việc hoặc phải làm việc ở những khu vực phi chính thức với tiền lương thấp và điều kiện làm việc không đảm bảo. Từ năm 1980-1984, tỉ lệ thất nghiệp ở các nước châu Mỹlatinh tăng từ 7% lên 11%. Ở Chilê, Côlômbia, Pêru và Vênezuela, tỉ lệ thất nghiệp nhảy từ 50% lên 100%. Tiền lương trong ngành công nghiệp giảm đáng kể trong cùng giai đoạn đó ở các nước châu Phi và châu Mỹ la tinh, giảm 40 % ở Tanzania, 33 % ở Zambia và Mêxico, và 24 % ở Pêru. Sự suy giảm này diễn ra khoảng 30 đến 60 % trong giai đoạn 1980 – 1987 ở Áchentina, Bôlivia, Chilê, Costa Rica, Aicập và Kênia. Tiền lương thực tế của công chức nhà nước cũng giảm 30-40% ở châu Phi trong giai đoạn 1975-1985 và khoảng 10-120% ở châu Mỹlatinh trong giai đoạn 1980-1987.

2.2.2.1.2. Một số dự án của Ngân hàng thế giới tác động tiêu cực đến môi trường.

Trong lịch sử hoạt động của mình, một số dự án của WB gây hậu quả nghiêm trọng đến môi trường. Chẳng hạn dự án Polonoreste- dự án xây dựng một con đường cao tốc qua vùng Amadon của Braxin đã dẫn đến sự khai phá khu rừng nhiệt đới hiểm trở. Hậu quả của dự án hiện nay là các cánh rừng có tổng diện tích bằng cả nước Thụy

Điễn đã bị khai quang. Carajas- một công trình xây dựng tuyến đường xe lửa xuyên qua vùng rừng nguyên sinh Amadon nối với một khu mỏ mới mở. Tuyến đường này đã khuyến khích sự ra đời của rất nhiều các xí nghiệp công nghiệp dùng than củi làm nhiên liệu dọc hai bên đường, gây ra nạn phá rừng trên diện rộng. Singrauli- một chương trình xây dựng 5 nhà máy nhiệt điện dùng than khai thác từ mỏ lộ thiên lớn ở miền Trung Ấn Độ do WB tài trợ một phần. Dự án này đã gây ra thảm hoạ môi trường đối với vùng này, hàng ngàn người dân đã phải di chuyển chỗ ở của mình nhiều lần một cách bừa bãi, không quy hoạch. Đập Rihand trước dùng để tưới tiêu nay được sử dụng để lấy nước làm mát động cơ nhiệt điện và nó như là một cái bể chứa đầy chất độc hại và nguy hiểm từ những nhà máy nhiệt điện đó. Nguồn nước bị ô uế và không thể dùng để uống được, ô nhiễm bụi làm cho 50% dân số ở một số vùng mắc bệnh có liên quan đến phổi, thuỷ ngân đã xuất hiện trong chuỗi thức ăn của vùng và các dự án nhiệt điện chính là một nguồn quan trọng của những chất này.

2.2.2.2. Về chính trị.

2.2.2.2.1. Ngân hàng thế giới mang lại lợi ích to lớn cho các nước giàu

Các chương trình cho vay điều chỉnh cơ cấu với nội dung là tự do hoá thương mại, mở cửa thị trường trong nước... đã tạo điều kiện cho các nước phát triển thu được lợi ích lớn từ công cụ này. Công ty McDermott International Inc của bang Louisiana-Mỹ nhờ có sự đầu tư tài chính của WB vào châu Phi trước đây mà công ty này đã có được hợp đồng 255 triệu\$ về đầu khí, tạo công ăn việc làm cho hơn 1000 người Mỹ. Trong thời gian qua, rất nhiều các nước nghèo trở thành những thị trường mới, hàng năm các nước này bỏ ra hàng trăm tỉ đô la để nhập hàng hoá của các nước tư bản phát triển, hàng hoá mà những nước đang phát triển nhập về là nguyên liệu và công nghệ cao với giá đắt đem lại lợi nhuận lớn cho các nước tư bản phát triển. Đồng thời, việc tự do hoá và mở cửa thị trường làm cho sự xâm nhập của nước ngoài vào nền kinh tế của các nước đang phát triển ngày càng gia tăng và các nước đang phát triển ngày càng phụ thuộc vào các nước phát triển. Xét theo khía cạnh này, WB được coi như là một công cụ để bành trướng thế lực của các nước tư bản phát triển đặc biệt là Mỹ.

2.2.2.2.2. Phân bổ vốn của Ngân hàng thế giới chịu áp lực của những nước lớn

Ngân hàng thế giới hoạt động theo nguyên tắc đồng thuận, những quyết định quan trọng phải sự đồng ý của 85% số cổ phiếu của các nước thành viên trong đó Mỹ sở hữu 16,41% số cổ phiếu của IBRD và 13,9% số cổ phiếu của IDA. Do đó, Mỹ có quyền phủ quyết trong tổ chức này, những quyết định quan trọng bắt buộc phải có sự đồng ý của Mỹ. Do đó, các quyết định cho vay của WB mang nặng sức ép chính trị và thường ủng hộ những chính phủ “thân” Mỹ. Chẳng hạn, WB khước từ, không cung cấp tiền vay cho chính phủ Goulart được thành lập thông qua bầu cử dân chủ ở Braxin vào đầu những năm 1960 nhưng sau cuộc đảo chính quân sự năm 1964 mà kết quả của nó là thiết lập một nền độc tài quân sự kéo dài 20 năm, mức cho vay của WB tăng vọt từ con số không lên tới trung bình 73 triệu\$ hàng năm trong suốt những năm còn lại của thập kỷ 60.

2.2.2.2.3. Ngân hàng thế giới can thiệp vào đời sống chính trị của các nước đang phát triển

WB can thiệp ngày càng sâu hơn vào hoạt động chính trị của các quốc gia khách hàng. Những quốc gia cổ đông lớn dùng tiếng nói của mình quyết định phân bổ vốn cho vay theo những ý đồ chính trị của mình. WB thông qua các dự án, chương trình điều chỉnh, WB đưa ra những điều kiện đối với các quốc gia khách hàng thực hiện cải cách những vấn đề liên quan đến hệ thống chính trị và bộ máy nhà nước ...Việc thực hiện những điều kiện điều chỉnh luôn dưới danh nghĩa cải cách để nâng cao hiệu quả, đảm bảo khả năng hoàn trả của vốn vay.

Như vậy, tác động của Ngân hàng thế giới đối với các nước đang phát triển mang tính hai mặt. Một mặt, Ngân hàng thế giới tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy tăng trưởng phát triển kinh tế và giảm nghèo ở các nước đang p hát triển. Mặt khác, Ngân hàng thế giới đã hoạt động theo hướng phục vụ lợi ích của những nước giàu, có tiếng nói quyết định trong tổ chức này. Sự theo đuổi lợi ích của các nước giàu có thể trên cơ sở cả nước giàu và nghèo đều thu được những lợi ích nhất định song cũng có thể là sự hi sinh lợi ích của nước nghèo cho nước giàu.

Chương 3

QUAN ĐIỂM ĐỊNH HƯỚNG VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

3.1. HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THẾ GIỚI TẠI VIỆT NAM

3.1.1. Khái quát về mối quan hệ giữa Việt Nam và Ngân hàng thế giới.

Ngày 18 tháng 8 năm 1956, Việt Nam dưới danh nghĩa của Chính quyền Sài Gòn Nam Việt Nam đã gia nhập Ngân hàng thế giới. Ngày 21 tháng 9 năm 1975, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã tiếp quản tư cách hội viên tại WB của chính quyền Sài Gòn cũ. Năm 1978, WB cho Việt Nam vay một khoản tín dụng trị giá 60 triệu đô la để thực hiện dự án thủy lợi Dầu Tiếng. Tháng 1 năm 1985, quan hệ tín dụng giữa Việt Nam và WB bị đình chỉ do phía Việt Nam mắc nợ quá hạn.

Tháng 10 năm 1993, sau khi thanh toán nợ quá hạn, WB đã chính thức nối lại quan hệ tín dụng với Việt Nam. Từ khi nối lại quan hệ tín dụng với Việt Nam, hoạt động của WB tại Việt Nam bao gồm những nội dung sau:

- + Về vốn cho vay: Tính đến năm 2005, WB đã cam kết tài trợ cho Việt Nam tổng cộng 51 dự án, chương trình với tổng số vốn cam kết gần 5,6 tỷ đô la

- + Về hoạt động hỗ trợ kỹ thuật: Tính đến tháng 1 năm 2000, tổng số hỗ trợ kỹ thuật của WB dành cho Việt Nam là 71 khoản với giá trị là 86 triệu đô la

3.1.2. Tác động của Ngân hàng thế giới đối với Việt Nam.

3.1.2.1. Những tác động tích cực

Một cách tổng quát, những hoạt động của WB tại Việt Nam trong thời gian vừa qua được cả phía Việt Nam và WB đánh giá cao. Theo đánh giá của WB, Việt Nam được xếp vào những quốc gia thực hiện tốt và đem lại kết quả tích cực: tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người tăng; ổn định kinh tế vĩ mô được duy trì; các chỉ số xã hội có sự cải thiện rõ rệt. Về chất lượng dự án, 100% số dự án đã hoàn thành được đánh giá là đạt yêu cầu Trong 25 dự án hiện tại, 100% các dự án thiết kế đều đạt được mục tiêu phát triển; xét về tiến độ thực

hiện: 19/25 dự án đạt yêu cầu, chỉ có 6/25 dự án bị xếp hạng không thoả đáng, chiếm 19% tổng vốn cam kết của WB.

3.1.2.2. Những hạn chế trong việc thực hiện dự án

* Kết quả của các dự án mới đạt được mục tiêu số lượng, quy mô song mục tiêu chất lượng còn hạn chế.

* Tính bền vững của dự án còn hạn chế, nhiều dự án có nguy cơ mất đi khi hoạt động của dự án không còn nữa

* Tốc độ giải ngân chậm, danh mục dự án đang thực hiện có vấn đề tăng. Tỷ lệ giải ngân không đạt mục tiêu chung như đã đặt ra cho các dự án đầu tư của WB ở khu vực là 18%. Số dự án có vấn đề trong việc thực hiện tăng lên.

3.2. NHỮNG QUAN ĐIỂM ĐỊNH HƯỚNG TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN QUAN HỆ GIỮA VIỆT NAM VỚI NGÂN HÀNG THẾ GIỚI.

3.2.1. Phát triển quan hệ với Ngân hàng thế giới là một vấn đề tất yếu, có tính chiến lược và lâu dài.

3.2.2. Phát triển quan hệ với Ngân hàng thế giới phải luôn tính đến tác động hai mặt của nó.

3.2.3. Chủ động thực hiện cải cách và tạo lập những điều kiện cần thiết để hợp tác có hiệu quả với Ngân hàng thế giới.

3.3. CÁC GIẢI PHÁP NHẪM MỞ RỘNG QUAN HỆ VỚI NGÂN HÀNG THẾ GIỚI.

3.3.1. Tham gia hợp tác toàn diện với Ngân hàng thế giới trên tất cả các mặt hoạt động khác nhau.

3.3.2. Thực hiện cải cách một số lĩnh vực trọng yếu trong nền kinh tế hiện nay.

- Sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước hiện có theo hướng tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa doanh nghiệp công và doanh nghiệp tư.

- Lành mạnh hoá khu vực tài chính ngân hàng: đánh giá hiệu quả sử dụng vốn và khả năng trả nợ của các doanh nghiệp, các ngành, các khu vực; triệt để tiết kiệm chống lãng phí, đề cao kỷ luật tài chính, thực hiện nghiêm túc các chế độ kế toán thống kê, kiểm toán, công khai hoá tài chính trong nền kinh tế. Đối với ngành ngân hàng: Cần

sớm phát hiện và cho đóng cửa các tổ chức tín dụng và các ngân hàng có vấn đề về tài chính; xúc tiến cơ cấu lại các ngân hàng thương mại, có biện pháp dứt khoát như sáp nhập hay giải thể các ngân hàng nhỏ, hoạt động yếu kém và thua lỗ; Chú trọng nâng cao chất lượng tín dụng của hệ thống ngân hàng để giảm tối đa mức nợ quá hạn, nợ đọng và nợ khó đòi.

- Rà soát lại hệ thống luật pháp và chính sách, huỷ bỏ những chính sách cản trở tự do kinh doanh và phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế; Xây dựng những văn bản pháp luật mới phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường và phù hợp với thực tiễn, có tính khả thi cao trong đó đặc biệt chú ý đến việc ban hành các văn bản dưới luật.

- Thực hiện cải cách hành chính đi liền với đổi mới hệ thống chính trị, chống tham nhũng.

3.3.3. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong quản lý và thực hiện dự án với Ngân hàng thế giới.

- Thực hiện phân cấp quản lý ODA hợp lý gắn liền với trách nhiệm giải trình của cơ quan quản lý nhà nước, tránh tình trạng việc quản lý các dự án ODA tập trung chủ yếu từ trung ương như hiện nay.

- Rà soát lại thủ tục phê duyệt dự án ODA, giảm bớt những thủ tục hành chính không cần thiết, thực hiện cơ chế một cửa trong việc thẩm định và phê duyệt dự án ODA .

- Sửa đổi cơ chế quản lý như cơ chế đấu thầu và mua sắm, nguyên tắc hạch toán kế toán... cho phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Giải quyết những vướng mắc trong lĩnh vực tái định cư và đền bù đất đai đối với những dự án có liên quan đến đất đai.

3.3.4. Đào tạo và nâng cao trình độ đối với những cán bộ làm trong lĩnh vực có liên quan đến Ngân hàng thế giới.

- Nâng cao nhận thức cho cán bộ phía Việt Nam về tầm quan trọng trong việc phát triển quan hệ với WB.

- Đề cao giáo dục phẩm chất cho cán bộ đặc biệt là lòng yêu nước, tôn trọng lợi ích quốc gia, tinh thần trách nhiệm trong công việc.

- Đào tạo nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ làm việc có quan hệ với WB đặc biệt là trình độ ngoại ngữ, trình độ lập kế hoạch, dự kiến và

xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình hợp tác, kinh nghiệm thương lượng và đàm phán quốc tế.

- Có chính sách đãi ngộ và tiền lương hợp lý cho cán bộ làm trong các dự án với WB để khuyến khích cán bộ giỏi, có trình độ tham gia dự án.

KẾT LUẬN

Sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của lực lượng sản xuất đạt đến trình độ xã hội hoá cao biểu hiện ở quá trình toàn cầu hoá kinh tế quốc tế hiện nay tất yếu dẫn đến sự ra đời của các tổ chức kinh tế quốc tế. Do đó, sự ra đời của Ngân hàng thế giới cũng là một tất yếu khách quan.

Trong lịch sử tồn tại và phát triển của mình, WB đã hoạt động trên nhiều lĩnh vực khác nhau từ kinh tế đến y tế, văn hoá giáo dục và có tác động trên phạm vi rộng, từ tác động kinh tế đến xã hội chính trị. Những tác động mang tính hai mặt, một mặt với vai trò là thiết chế của sự phát triển, hỗ trợ các quốc gia đang phát triển cả về điều kiện vật chất và thiết kế chính sách kinh tế nhằm thực hiện tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững. Mặt khác, Ngân hàng thế giới ngày càng can thiệp sâu vào đời sống kinh tế và chính trị của các quốc gia, hướng các quốc gia đang phát triển vận động theo quỹ đạo của những nước giàu, phục vụ lợi ích của những nước phát triển. Vì vậy, trong chiến lược phát triển quan hệ giữa các quốc gia và Ngân hàng thế giới, các quốc gia cần khai thác, tranh thủ có hiệu quả tác động tích cực đồng thời hạn chế những tác động tiêu cực của WB.

Việt Nam hiện nay đang trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường vận động theo xu thế mở và hội nhập, do đó, việc mở rộng và phát triển quan hệ với Ngân hàng thế giới để tranh thủ những tác động tích cực là rất cần thiết. Từ khi Việt Nam thanh toán khoản tín dụng quá hạn và chính thức nối lại quan hệ tín dụng với Ngân hàng thế giới, hiệu quả hợp tác giữa Việt Nam và Ngân hàng thế giới ngày càng được tăng cường. Những tác động này đã góp phần không nhỏ hỗ trợ quá trình chuyển đổi nền kinh tế Việt Nam sang kinh tế thị trường. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, quan hệ giữa Ngân hàng thế giới và Việt Nam gặp những vướng mắc, đặc biệt trong quan điểm cải cách kinh tế sâu rộng và mạnh mẽ hơn nữa. Vì vậy, việc tăng cường đối thoại, chia sẻ kiến thức và hợp tác chặt chẽ hơn nữa là giải pháp tốt nhất để tháo gỡ những vướng mắc này. Hy vọng rằng, với một thể chủ động cải cách, thực hiện hội nhập sâu rộng, Việt Nam sẽ ngày càng hợp tác có hiệu quả nhằm tranh thủ những tác động tích cực của định chế tài chính quốc tế này.